Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 30/6/2026

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 11

THỊ TRƯỜNG SẮN
VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 16

THỊ TRƯỜNG THỊT 21

THỊ TRƯỜNG THUỶ SẢN 26

THÔNG TIN
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cao su: Tháng 6/2026, giá cao su trên các sàn giao dịch tại châu Á biến động không đồng nhất, trong đó giá tại Nhật Bản và Thái Lan tăng so với cuối tháng trước, trong khi giá tại Thượng Hải (Trung Quốc) giảm. Theo dự báo của ANRPC, sản lượng cao su toàn cầu năm 2026 sẽ đạt khoảng 15,34 triệu tấn, tăng 2,4% so với năm 2025; trong khi nhu cầu dự kiến ở mức 15,55 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm trước.

► Hạt điều: Sản lượng thu hoạch hạt điều thô của Tây Phi năm 2026 được dự báo giảm khoảng 200.000 - 250.000 tấn so với năm 2025.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Sản lượng sắn thu hoạch của Thái Lan giảm mạnh, đẩy công suất hoạt động tại các nhà máy tinh bột sắn nước này xuống dưới mức 50%. Giá tinh bột sắn tại Trung Quốc có xu hướng tăng, giao dịch biên mậu diễn ra sôi động do nguồn hàng dự trữ ở mức rất thấp.

► Thịt: Theo FAO, thị trường thịt thế giới trong tháng 5/2026 biến động trái chiều giữa các nhóm hàng, với giá thịt bò, thịt cừu và thịt gia cầm tăng, trong khi giá thịt lợn giảm. Ủy ban châu Âu dự báo sản lượng thịt lợn của EU năm 2026 sẽ giảm 1% so với năm trước.

► Thủy sản: Hon-đu-rát đang đẩy mạnh các biện pháp kiểm soát vệ sinh và an toàn thực phẩm đối với ngành tôm nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm, duy trì thị trường xuất khẩu. Trong 4 tháng đầu năm 2026, lượng tôm xuất khẩu của Ấn Độ tương đương cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu tới Trung Quốc là động lực thúc đẩy ngành tôm Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2026 với mức tăng 46% so với cùng kỳ năm 2025.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2026 ước đạt 110 nghìn tấn, trị giá 237 triệu USD, giảm 23,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ ba cho In-đô-nê-xi-a với thị phần tăng lên 14%, từ mức 10,7% của cùng kỳ năm 2025.

► Hạt điều: Tháng 5/2026, xuất khẩu hạt điều ghi nhận tín hiệu tích cực với nhiều chủng loại tăng cả về lượng và trị giá so với tháng trước. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 3 tháng đầu năm 2026 tăng.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Cuối tháng 6/2026, áp lực nguồn cung trên thị trường sắn nội địa trở nên gay gắt khi hầu hết các vùng trồng trọng điểm đã kết thúc vụ cũ. Theo ước tính, 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 1,989 triệu tấn, trị giá 702 nghìn USD, giảm 12% về lượng nhưng tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

► Thịt: Giá lợn hơi trong nước tháng 6/2026 có xu hướng giảm, dao động trong khoảng 63.000 - 68.000 đồng/kg. 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 17,8% về lượng, nhưng tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu thịt lợn tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

► Thủy sản: Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 7,5% về lượng và tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong 4 tháng đầu năm 2026, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Niu Di-lân tăng.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Tháng 6/2026, giá cao su trên các sàn giao dịch tại châu Á biến động không đồng nhất, trong đó giá tại Nhật Bản và Thái Lan tăng so với cuối tháng trước, trong khi giá tại Thượng Hải (Trung Quốc) giảm.*
- *Theo dự báo của ANRPC, sản lượng và nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu thương đối cân bằng với sản lượng đạt khoảng 15,34 triệu tấn, tăng 2,4% so với năm 2025; trong khi nhu cầu dự kiến ở mức 15,55 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm trước.*
- *Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2026 ước đạt 110 nghìn tấn, trị giá 237 triệu USD, giảm 23,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su ước tính đạt 639 nghìn tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*
- *Theo số liệu thống kê của ITC, trong 4 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ ba cho In-đô-nê-xi-a với thị phần tăng lên 14%, từ mức 10,7% của cùng kỳ năm 2025.*

THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong tháng 6/2026, giá cao su thế giới biến động khá mạnh trên các sàn giao dịch.

+ Ngày 29/6/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn giao tháng 7/2026 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 413,8 Yên/kg, tăng nhẹ 0,2% (tương đương 0,8 Yên/kg) so với cuối tháng trước. Tuy nhiên, mức giá này vẫn thấp hơn 5,9% so với đỉnh 15 năm là 439,6 Yên/kg được thiết lập vào ngày 18/6.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giao tháng 7/2026 ngày 29/6/2026 ở mức 96,4 Baht/kg, tăng 5% (tương đương 4,6 Baht/kg) so với cuối tháng trước. Dù vậy, giá đã điều chỉnh giảm so với mức đỉnh 98,8 Baht/kg ghi nhận ngày 24/6.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

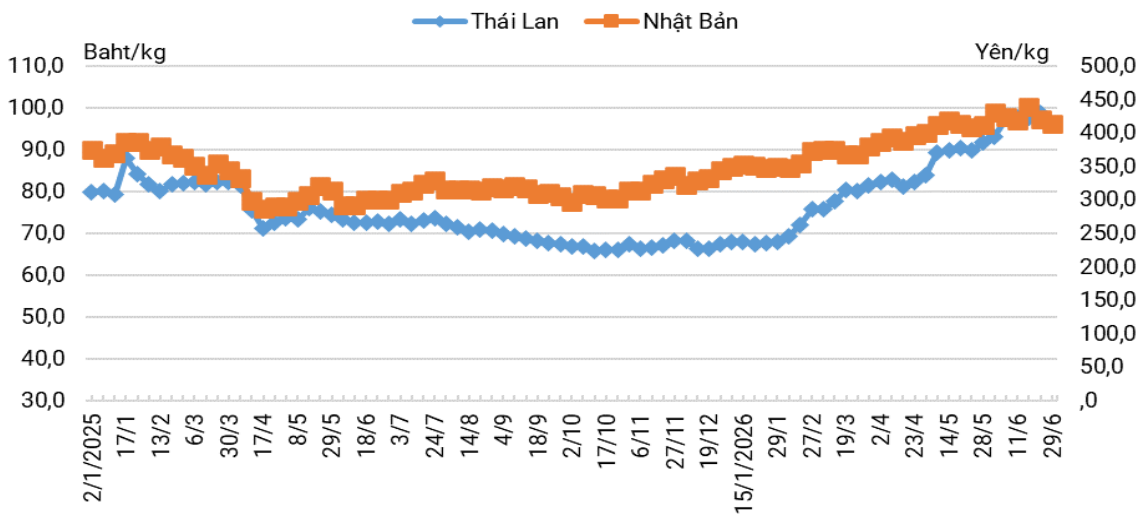

Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn giao tháng 7/2026 giảm 5,9% (tương đương 1.040 NDT/tấn) so với cuối tháng 5/2026, xuống còn 16.575 NDT/tấn. Đây là sàn duy nhất chứng kiến giá giảm trong xuyên suốt tháng vừa qua.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

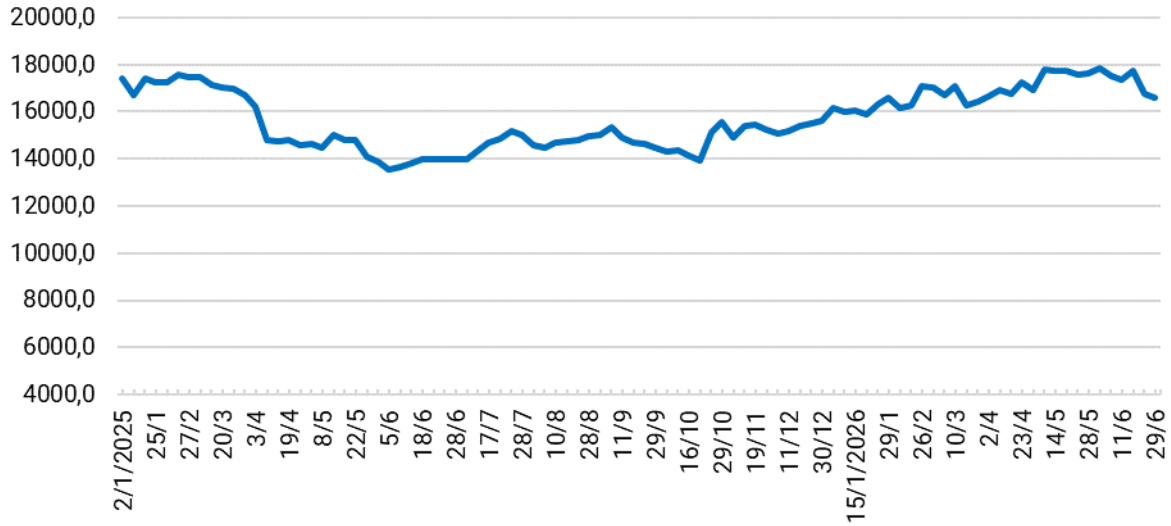

Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su kỳ hạn duy trì đà tăng trong những phiên đầu tháng, nhưng điều chỉnh giảm vào cuối tháng 6/2026 do kỳ vọng nguồn cung sẽ dồi dào hơn khi sản lượng đang tăng lên tại các quốc gia sản xuất chủ chốt ở Đông Nam Á như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, sau khi cây cao su kết thúc mùa thay lá.

In-đô-nê-xi-a và Việt Nam đang bước vào giai đoạn sản lượng tăng theo mùa. Điều kiện thời tiết thuận lợi đã thúc đẩy sản lượng khai thác mủ cao su, qua đó cải thiện triển vọng nguồn cung. Bên cạnh đó, sản lượng cao su tổng hợp gia tăng cũng tạo thêm áp lực lên thị trường khi làm tăng nguồn cung các vật liệu thay thế cho cao su tự nhiên.

Trên thị trường năng lượng, giá dầu thế giới giảm khi hoạt động vận tải qua eo biển Hormuz dần trở lại bình thường. Giá dầu giảm góp phần hạ chi phí sản xuất cao su tổng hợp, qua đó gây áp lực giảm lên giá cao su tự nhiên.

Diễn biến của giá dầu, tình hình địa chính trị tại Trung Đông và triển vọng nhu cầu tiêu thụ trong nửa cuối năm sẽ tiếp tục là những yếu tố quyết định xu hướng của thị trường cao su trong thời gian tới.

Trong báo cáo mới đây của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 5/2026 ước đạt 997.000 tấn, tăng 29% so với tháng trước, nhưng vẫn giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, tiêu thụ đạt khoảng 1,31 triệu tấn, tăng 7% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 5 tháng đầu năm, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước đạt 4,85 triệu tấn, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước; Trong khi tiêu thụ đạt khoảng 6,22 triệu tấn, giảm 2,4%.

ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2026 sẽ đạt khoảng 15,34 triệu tấn, tăng 2,4% so với năm 2025. Trong đó, sản lượng tại Thái Lan dự kiến tăng 1,4%; Trung Quốc tăng 2,9%; Ấn Độ tăng 4,4%; Ma-lai-xi-a tăng 6,9%; Căm-pu-chia tăng 2,9%; Mi-an-ma tăng 1,1%; Xri-lan-ca tăng 12,4% và các quốc gia thành viên khác tăng 6,5%. Ngược lại, sản lượng cao su tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam được dự báo giảm lần lượt 0,8% và 4,2%.

Với nhu cầu, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2026 được dự báo đạt khoảng 15,55 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm trước. Nhu cầu tại Trung Quốc được dự báo tăng 1,7%, Ấn Độ tăng 3,6%, In-đô-nê-xi-a tăng 1%, Ma-lai-xi-a tăng 8,2%, Căm-pu-chia tăng 7,5%, Phi-líp-pin tăng 13,8% và các quốc gia thành viên khác tăng 1,2%. Trong khi đó, tiêu thụ tại Thái Lan, Việt Nam và Xri-lan-ca dự kiến giảm lần lượt 3,5%, 5,7% và 5,1%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2026 ước đạt 110 nghìn tấn, trị giá 237 triệu USD, tăng 48,6% về lượng và tăng 58% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tiếp tục giảm 23,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá.

Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 639 nghìn tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong các tháng đầu năm 2026, cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam có nhiều biến động. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2026, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) tiếp tục là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 312.096 tấn, trị giá 565,07 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của hỗn hợp cao su (HS 400280) trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đã giảm từ 61,4% xuống còn 58,5%. Nguyên nhân xuất khẩu giảm là do giá cao su duy trì ở mức cao, khiến nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc – thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam – có dấu hiệu chậm lại. Hiện khoảng 95% lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường này, do đó mọi biến động về nhu cầu từ Trung Quốc đều tác động đáng kể đến kết quả xuất khẩu.

Đứng thứ hai về khối lượng xuất khẩu là cao su Latex, đạt 68.257 tấn, trị giá 95,44 triệu USD, tăng nhẹ 0,1% về lượng nhưng giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Với các chủng loại khác, xuất khẩu cao su SVR 10 đạt 35.911 tấn, giảm 1,2%; SVR 3L đạt 33.256 tấn, giảm 20,7%; Trong khi xuất khẩu cao su SVR CV60 đạt 25.294 tấn, tăng 10,4%. Đáng chú ý, xuất khẩu cao su hỗn hợp (HS 4005) ghi nhận mức tăng trưởng đột biến tới 1.094% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nhu cầu đối với dòng sản phẩm này đang gia tăng mạnh.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	Tháng 5/2026		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng đầu năm 2026		So với 5 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**74.003**	**150.294**	**7,8**	**9,6**	**-23,8**	**-13,9**	**529.055**	**994.868**	**-3,8**	**-5,1**
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	38.177	78.677	10,6	15,0	-34,4	-24,5	312.096	595.065	-8,0	-8,7
Latex	9.358	14.879	112,6	121,3	1,1	23,2	68.257	95.440	0,1	-3,7
SVR 10	7.870	16.319	18,0	21,5	10,3	23,1	35.911	70.330	-1,2	-0,4
SVR 3L	4.810	11.104	-12,9	-11,3	-47,5	-39,5	33.256	70.975	-20,7	-20,5
SVR CV60	3.318	7.562	-24,3	-22,1	-38,1	-32,7	25.294	53.507	10,4	4,9
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	3.821	7.244	-16,1	-15,3	693,1	752,8	19.675	37.517	1.093,8	1.039,4
RSS3	2.217	5.158	-41,2	-40,2	-6,3	7,1	17.220	37.396	19,8	20,5
SVR CV50	768	1.773	-32,9	-30,4	-44,8	-37,9	5.649	12.199	-21,6	-23,8
Cao su tái sinh	747	456	-42,5	-47,8	0,2	-11,1	4.285	3.103	10,9	16,8
RSS1	431	1.059	-29,7	-25,9	-41,9	-34,4	4.197	9.335	-10,3	-15,0
Cao su tổng hợp	1.120	2.837	73,6	74,6	62,4	80,3	2.471	6.050	-23,3	-31,1
Loại khác	1.367	3.225	18,9	16,6	-15,1	-0,4	744	3.951	-88,5	-71,2

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá, mặc dù mặt bằng giá bình quân xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026 vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, nhưng xu hướng phục hồi đã trở nên rõ nét hơn trong những tháng gần đây. Tính riêng trong tháng 5/2026, giá trung bình xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 2.061 USD/tấn; Latex tăng 21,9%, đạt 1.590 USD/tấn; SVR 3L tăng 15,3%, đạt 2.308 USD/tấn…

Giá bình quân xuất khẩu một số chủng loại cao su của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	Tháng 5/2026 (USD/tấn)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (USD/tấn)	So với 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	**2.031**	**1,7**	**13,0**	**1.880**	**-1,3**
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	2.061	4,0	15,2	1.907	-0,8
Latex	1.590	4,1	21,9	1.398	-3,8
SVR 10	2.074	3,0	11,6	1.958	0,8
SVR 3L	2.308	1,8	15,3	2.134	0,3
SVR CV60	2.279	3,0	8,7	2.115	-5,0
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.896	1,0	7,5	1.907	-4,6
RSS3	2.327	1,8	14,3	2.172	0,6
SVR CV50	2.310	3,7	12,6	2.159	-2,8
Cao su tái sinh	611	-9,2	-11,2	724	5,3
RSS1	2.459	5,4	13,0	2.224	-5,2
Cao su tổng hợp	2.533	0,6	11,0	2.448	-10,1
Loại khác	2.360	-1,9	17,4	5.307	151,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

In-đô-nê-xi-a là quốc gia sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Thái Lan. Tuy nhiên, nước này vẫn nhập khẩu khối lượng lớn cao su mỗi năm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa ngày càng tăng, trong khi sản lượng trong nước liên tục giảm.

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 4 tháng đầu năm 2026, In-đô-nê-xi-a đã nhập khẩu 222.525 tấn cao su các loại (HS 4001, 4002, 4003 và 4005), trị giá 403,08 triệu USD, tăng 54,1% về lượng và tăng 27,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng trong tháng 4/2026, lượng cao su nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a đạt mức kỷ lục 66.874 tấn, tăng 27,2% so với tháng trước và tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cao su nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a qua các tháng năm 2025-2026

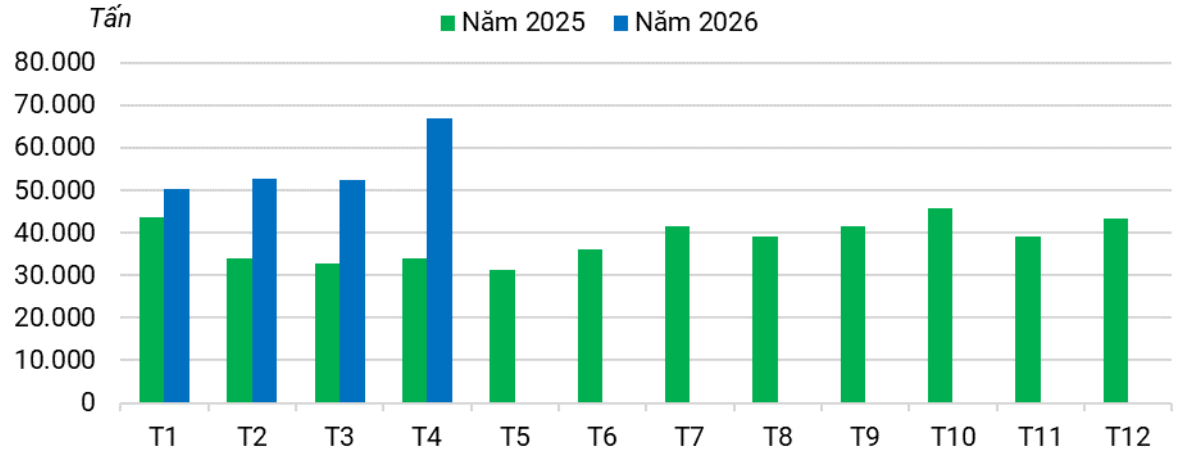

Nguồn: ITC

Về nguồn cung, Hàn Quốc tiếp tục giữ vị trí là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho In-đô-nê-xi-a trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 49.336 tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,2% tổng lượng nhập khẩu. Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn thứ hai với 40.858 tấn, tăng 117,5% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 18,4% trong tổng lượng nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a.

Việt Nam là nguồn cung cao su lớn thứ ba cho In-đô-nê-xi-a trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 31.106 tấn, trị giá 56,9 triệu USD, tăng 102,3% về lượng và tăng 79% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a đã tăng từ 10,7% lên 14%.

Bên cạnh ba thị trường chủ lực kể trên, In-đô-nê-xi-a cũng gia tăng nhập khẩu cao su từ Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Xin-ga-po và Căm-pu-chia.

Về giá, trong 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân cao su của Việt Nam nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a đạt 1.828 USD/tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Mức giá này cao hơn giá cao su nhập khẩu từ Hàn Quốc (1.687 USD/tấn), Trung Quốc (1.385 USD/tấn) và Ma-lai-xi-a (764 USD/tấn), nhưng thấp hơn giá bình quân cao su nhập khẩu từ Nhật Bản, Thái Lan và Xin-ga-po.

Với nguồn cung trong nước ngày càng thu hẹp, nhập khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Đây được xem là cơ hội cho các quốc gia xuất khẩu cao su trong khu vực, bao gồm cả Việt Nam.

Theo số liệu của Hiệp hội Cao su In-đô-nê-xi-a (GAPKINDO), sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a trong năm 2026 được dự báo đạt khoảng 2,09 triệu tấn, giảm 1,24% so với sản lượng năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung vẫn chưa phục hồi trước những biến động của khí hậu cũng như tình trạng chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Như vậy, tổng sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a đã giảm mạnh từ mức đỉnh khoảng 3,6 triệu tấn trong giai đoạn năm 2017–2018 xuống chỉ còn khoảng 2 triệu tấn/năm hiện nay. Sự sụt giảm kéo dài này khiến quốc gia sản xuất cao su lớn thứ hai thế giới phải gia tăng nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp chế biến.

Triển vọng của ngành cao su In-đô-nê-xi-a trong thời gian tới được cho là sẽ phụ thuộc vào việc giải quyết các vấn đề ở khu vực sản xuất nguyên liệu và thúc đẩy chế biến sâu. Những thách thức lớn hiện nay gồm cây cao su già cỗi, bệnh rụng lá do nấm Fusicoccum, việc chuyển đổi đất trồng sang các cây có hiệu quả kinh tế cao hơn và năng suất thấp. Ở chiều ngược lại, ngành chế biến có cơ hội phát triển nhờ nhu cầu từ ngành xe điện, sản xuất linh kiện cao su và xây dựng hạ tầng giao thông.

Trong báo cáo mới đây, Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) đã dự báo sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a sẽ giảm khoảng 0,8% trong năm 2026, trong khi tiêu thụ tăng khoảng 1%.

Nhập khẩu cao su của In-đô-nê-xi-a từ một số thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2026

Nguồn cung	4 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2026
Tổng	**222.525**	**403.084**	**1.811**	**54,1**	**27,2**	**-17,5**	**100,0**	**100,0**
Hàn Quốc	49.336	83.216	1.687	8,4	-6,8	-14,0	31,5	22,2
Trung Quốc	40.858	56.599	1.385	117,5	58,5	-27,1	13,0	18,4
Việt Nam	**31.106**	**56.867**	**1.828**	**102,3**	**79,0**	**-11,5**	**10,7**	**14,0**
Nhật Bản	23.297	67.182	2.884	15,5	7,9	-6,6	14,0	10,5
Ma-lai-xi-a	18.775	14.336	764	324,6	243,5	-19,1	3,1	8,4
Thái Lan	16.686	34.442	2.064	32,5	25,7	-5,1	8,7	7,5
Xin-ga-po	7.895	17.404	2.204	15,3	17,0	1,5	4,7	3,5
Căm-pu-chia	6.582	11.081	1.684				0,0	3,0
Đài Loan	6.515	14.125	2.168	25,5	15,3	-8,1	3,6	2,9
Phi-líp-pin	3.404	6.155	1.808	784,7	738,6	-5,2	0,3	1,5
Hoa Kỳ	3.261	7.719	2.367	4,0	-45,2	-47,3	2,2	1,5
Bờ Biển Ngà	3.219	6.077	1.888	1.403,2	3.184,9	118,5	0,1	1,4
Nguồn cung khác	11.591	27.881	2.405	-1,2	15,7	17,0	8,1	5,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- *Sản lượng thu hoạch hạt điều thô của Tây Phi năm 2026 được dự báo giảm khoảng 200.000 - 250.000 tấn so với năm 2025.*

- *Tháng 5/2026, xuất khẩu hạt điều ghi nhận tín hiệu tích cực với nhiều chủng loại tăng cả về lượng và trị giá so với tháng trước.*

- *Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 3 tháng đầu năm 2026 tăng.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Thị trường hạt điều đang bước vào giai đoạn cuối mùa khiến nguồn cung thắt chặt, trong khi nhu cầu thị trường vẫn chưa cao. Nguồn cung hạt điều nhân từ thị trường Tây Phi đang dần chậm lại do mùa vụ gần kết thúc. Hoạt động giao dịch tại Gha-na giảm, trong khi giá bán tại trang trại ở Ni-giê-ri-a tiếp tục duy trì ở mức ổn định. Sản lượng hạt điều tại Tây Phi được dự báo đạt 1,3–1,4 triệu tấn, giảm so với 1,55 triệu tấn năm ngoái, tổng lượng thu hoạch đã đạt 900.000 tấn cho đến nay. Tại Bờ Biển Ngà, lượng mưa kéo dài đang ảnh hưởng đến quá trình sấy khô và chất lượng, khiến nhu cầu mua hàng yếu. Trong khi đó, các nhà chế biến hạt điều Bờ Biển Ngà đang tiêu thụ nhiều hơn (khoảng 700.000 tấn), với chế biến trong nước đạt khoảng 450.000 tấn, nhưng khối lượng xuất khẩu giảm mạnh trong tháng 4/2026 xuống còn 25.000 tấn.

Về phía nhu cầu, những diễn biến địa chính trị và căng thẳng ở Trung Đông giảm có thể hỗ trợ tâm lý thị trường, trong khi kỳ vọng về giá cước vận chuyển giảm có thể tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động mua hàng trong những tháng tới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Tháng 5/2026, xuất khẩu hạt điều ghi nhận tín hiệu tích cực với nhiều chủng loại tăng cả về lượng và trị giá so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W180 trong tháng 5/2026 đạt 17,5 nghìn tấn, trị giá 135,2 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 29,4% về trị giá so với tháng trước. Cùng với đó, xuất khẩu một số chủng loại cũng đạt mức tăng trưởng tích cực so với tháng trước như: Hạt điều W210 tăng là 43,5% về lượng và tăng 43,3% về trị giá so với tháng trước; DW tăng 58,3% và 67,4%, W240 tăng 6,8% và 7,5%... Trong khi đó, xuất khẩu chủng loại đứng đầu về lượng và trị giá là W320 lại giảm 2,8% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với tháng trước. Sự dịch chuyển này cho thấy các dòng sản phẩm cao cấp (W210) và sản phẩm có kích cỡ nhỏ hơn (W240) đang có sự bứt phá tốt. Hạt điều W240 cũng là sản phẩm có tỷ trọng tăng nhanh nhất, từ mức tỷ trọng 13,1% trong 5 tháng đầu năm 2025 tăng lên 16% trong 5 tháng đầu năm 2026.

Trong tháng 5/2026, xuất khẩu nhóm hạt điều SP (thường là hạt điều sống/chưa bóc vỏ hoặc các chế phẩm đặc thù) ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số, tăng 144,4% về lượng và tăng 268,7% về trị giá so với tháng 5/2025.

Trái ngược với hạt điều SP, xuất khẩu các chủng loại hạt điều nhân truyền thống chủ lực (như W320, WS/WB, W180, DW) lại ghi nhận sự sụt giảm.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu một số chủng loại hạt điều ghi nhận sự tăng trưởng tích cực như: W240, LP, SP, W210.... Nổi bật là sự bứt phá mạnh mẽ của một số chủng loại điều xuất khẩu tới các thị trường mới khu vực Trung Đông, Trung Mỹ..., giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Xuất khẩu hạt điều W320 sang nhiều thị trường cũng tăng mạnh như: Ba-ranh (tăng 117,6%), Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na tăng 188,4%, Băng-la-đét tăng 385%, Gioóc-đa-ni tăng 253%... Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều W240 sang Ba-ranh đã tăng mạnh trên 500%, Ai Cập tăng 38,5%, Giê-oóc-gi-a tăng 189,5%, Gioóc-đa-ni tăng 59,2%....

Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026

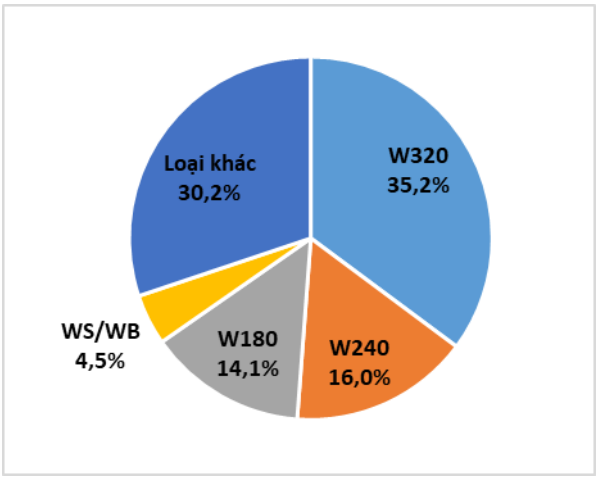

5 tháng đầu năm 2025

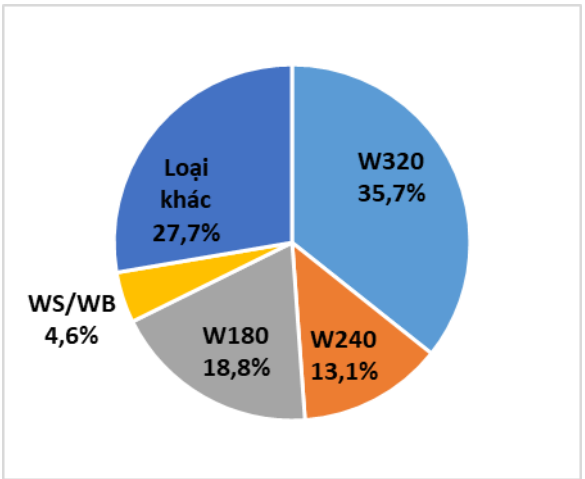

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Một số chủng loại hạt điều xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5/2026 và 5 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	Tháng 5/2026		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	74.107	528.547	7,7	8,2	-8,6	-4,0	268.408	1.877.394	-3,0	-0,3
W320	20.965	147.848	-2,8	-3,2	-18,3	-20,0	94.415	659.450	-4,4	-7,1

Chủng loại	Tháng 5/2026		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W240	12.028	88.469	6,8	7,5	12,2	9,8	43.005	312.709	18,3	13,2
W180	17.527	135.251	31,6	29,4	-14,6	0,7	37.902	296.214	-27,2	-14,0
WS/WB	2.482	14.621	-14,9	-15,7	-26,9	-21,2	12.146	71.791	-5,1	4,8
LP	2.432	11.415	-0,9	-6,0	9,1	21,5	10.677	50.516	24,0	40,3
SP	1.688	7.758	17,6	-8,9	144,4	268,7	5.872	28.795	76,4	149,3
W450	885	5.955	-5,7	-6,5	5,2	-0,8	4.557	31.128	-3,9	-7,8
W210	924	7.205	43,5	43,3	36,8	36,6	2.416	18.882	14,5	13,6
DW	128	821	58,3	67,4	-21,3	-13,9	562	2.967	-31,4	-37,4
Khác	15.048	109.202	6,0	10,4	-6,9	0,4	56.855	404.942	-0,2	6,1

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê Châu Âu, Đức đã nhập khẩu 7.511 tấn hạt điều trong tháng 3/2026, trị giá 55,62 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 13% về trị giá so với tháng trước, tăng 19,9% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với tháng 3/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, Đức đã nhập khẩu 23.862 tấn hạt điều, trị giá 177,45 triệu USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều nhập khẩu vào thị trường Đức năm 2025 - 2026
(ĐVT: triệu tấn)

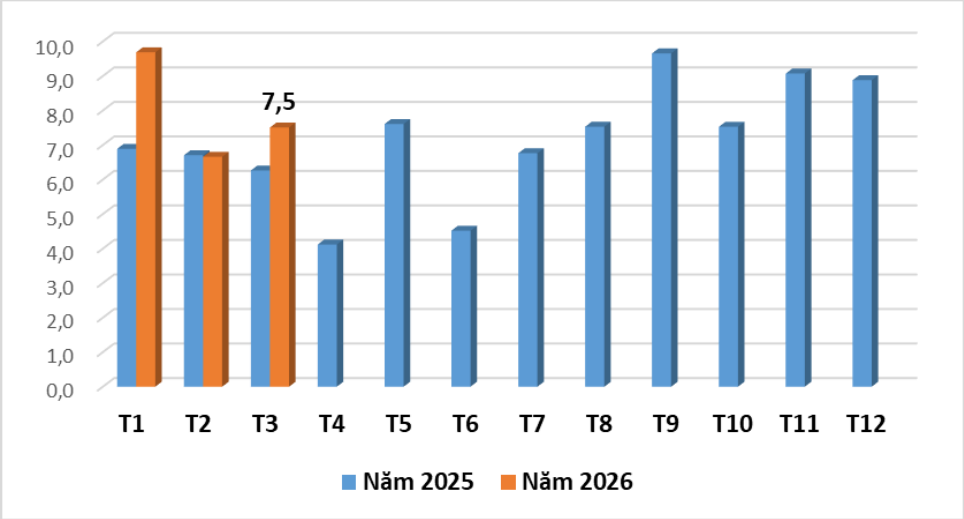

Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

Diễn biến giá

3 tháng đầu năm 2026, giá bình quân hạt điều nhập khẩu vào thị trường Đức đạt 7.437 USD/tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng mạnh hơn so với nhập khẩu từ thị trường khối EU.

Giá trung bình nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2026 tăng 4%. Cùng xu hướng giá tăng còn có hạt điều nhập khẩu từ Bỉ tăng 13,1%, Úc tăng 3,5%, đặc biệt tăng mạnh từ thị trường Ni-giê-ri-a (tăng 14,9%) và Ý (tăng 22,4%). Ngược lại giá trung bình nhập khẩu từ các thị trường Bờ Biển Ngà, Hà Lan, Bra-xin giảm nhẹ từ 0,1-6,2%.

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào thị trường Đức năm 2025 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)

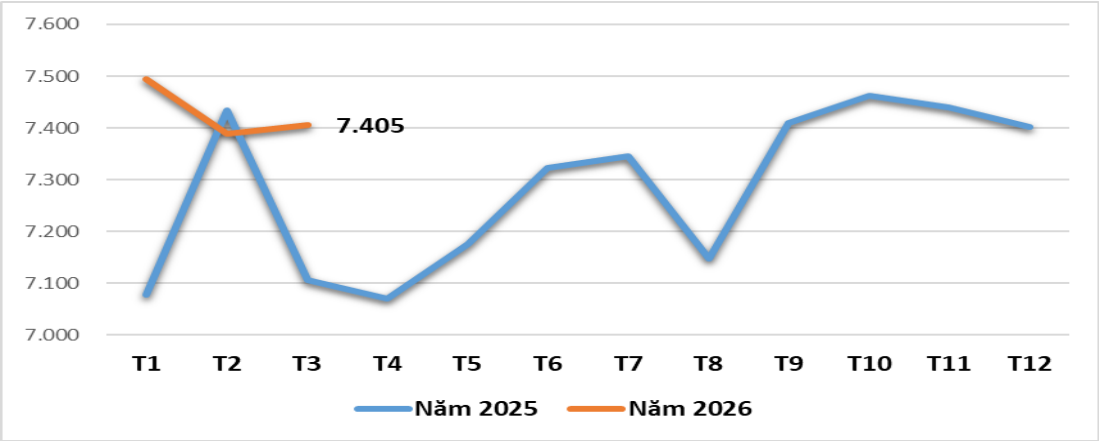

Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

+ Cơ cấu nguồn cung

Nhập khẩu hạt điều của Đức trong 3 tháng đầu năm 2026 chủ yếu từ thị trường ngoại khối EU, đạt 20.126 tấn, trị giá 150,03 triệu USD, tăng 30,3% về lượng và tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường nội khối EU giảm xuống còn 3.736 tấn, trị giá 27,4 triệu USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 .

Với 14.296 tấn hạt điều được nhập khẩu vào thị trường Đức trong 3 tháng đầu năm 2026, trị giá 106,8 triệu USD, Việt Nam là nguồn cung hạt điều số 1 vào thị trường Đức; Tiếp đến là các thị trường Bờ Biển Ngà, Hà Lan, Bỉ, Úc...

Đức là một trong những quốc gia tiêu thụ hạt điều lớn nhất tại Liên minh châu Âu, đang mở ra nhiều triển vọng hứa hẹn cho các doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều Việt Nam trong năm 2026. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức tăng đã từ 55,7% trong 3 tháng đầu năm 2025 lên 59,9% trong 3 tháng đầu năm 2026. Điều này cho thấy sự ổn định và mức độ tín nhiệm của nguồn cung hạt điều từ Việt Nam trên thị trường Đức.

Nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại Đức dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm và ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Điều này tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều Việt Nam, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành điều Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho thị trường Đức
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2026

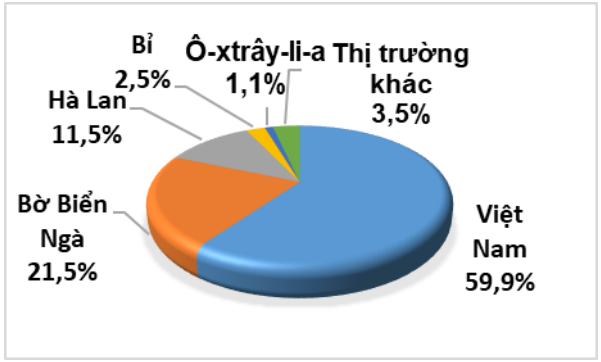

3 tháng đầu năm 2025

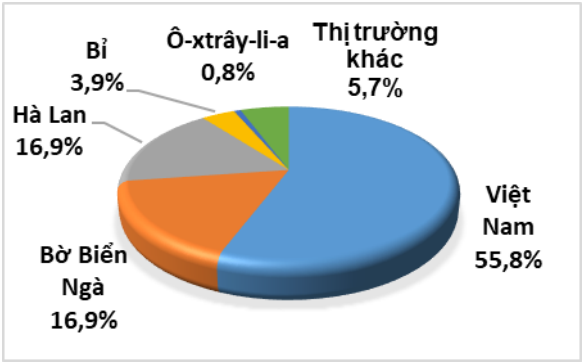

Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

Thị trường hạt điều của Đức được định giá 357,8 triệu USD vào năm 2025 và dự kiến sẽ tăng từ 372,5 triệu USD năm 2026 lên 455,4 triệu USD vào năm 2031, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,1% trong giai đoạn 2026-2031. Nhu cầu bền vững của các hộ gia đình đối với các món ăn nhẹ giàu dinh dưỡng, sự thương mại hóa nhanh chóng các sản phẩm thay thế sữa từ hạt điều, và sự chuyển hướng của các nhà bán lẻ sang chuỗi cung ứng được chứng nhận là những yếu tố thúc đẩy sự mở rộng này.

Năm 2025, Đức đã tiêu thụ khoảng 60.000 tấn hạt điều, chiếm khoảng 20% tổng lượng hạt ăn được nhập khẩu vào Liên minh châu Âu, khẳng định vị thế là nước tiêu thụ hạt điều lớn nhất Liên minh châu Âu.

Việt Nam vẫn là nguồn cung chính, tuy nhiên nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà và các nước chế biến khác ở Tây Phi, đặc biệt là Ni-giê-ri-a, đang tăng nhanh khi người mua tìm kiếm các tuyến đường vận chuyển ngắn hơn và khả năng truy xuất nguồn gốc có thể kiểm chứng. Ni-giê-ri-a sẽ không chỉ chế biến đối với sản lượng của nước này đang trồng, mà cả nhập khẩu điều thô từ các nước châu Phi khác để chế biến. Hiện tại có 5 dự án nhà máy chế biến hạt điều đang được triển khai, nhà máy nhỏ nhất trong số đó có sản lượng 15.000 tấn/năm. Vì vậy, mục tiêu của Ni-giê-ri-a là nhập khẩu phần lớn hạt điều thô ở khu vực lân cận để chế biến và xuất khẩu, nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho người dân trong nước. Hiện tại Ni-giê-ri-a đang đứng thứ hai ở châu Phi về chế biến hạt điều, sau Bờ Biển Ngà. Nhập khẩu hạt điều của Đức từ Ni-giê-ri-a cũng đã tăng trưởng ba chữ số trong 3 tháng đầu năm 2026.

Bờ Biển Ngà là quốc gia có sản lượng điều thô lớn nhất thế giới, khi chứng kiến động thái của Ni-giê-ri-a, quốc gia này cũng đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp chế biến hạt điều thô mà Bờ Biển Ngà đã có sản lượng dồi dào. Đây cũng là thị trường có thị phần tăng nhanh nhất tại Đức trong 3 tháng đầu năm 2026, chiếm 21,5%, tăng so với mức 16,9% của cùng kỳ năm 2025.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Đức 3 tháng đầu năm 2026

(Tỷ giá ngày 26/6/2026: 1 Euro = 1,14 USD)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2026				So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EURO)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Tổng	23.862	155.661	177.453	7.437	20,1	24,0	3,2		
Ngoại khối EU	20.126	131.606	150.031	7.454	30,3	33,4	2,3	84,34	77,76
Nội khối EU	3.736	24.055	27.423	7.341	-15,4	-10,5	5,8	15,66	22,24
Việt Nam	14.296	93.687	106.803	7.471	29,0	34,3	4,0	59,91	55,77
Bờ Biển Ngà	5.140	33.602	38.307	7.453	52,8	51,2	-1,1	21,54	16,94
Hà Lan	2.738	16.618	18.945	6.919	-18,4	-18,4	-0,1	11,48	16,89
Bỉ	590	3.726	4.248	7.201	-24,2	-14,3	13,1	2,47	3,92
Úc	254	2.244	2.558	10.063	59,4	65,0	3,5	1,07	0,80
Bra-xin	204	1.146	1.306	6.418	-8,6	-14,3	-6,2	0,85	1,12
Ni-giê-ri-a	131	831	948	7.229	102,7	132,9	14,9	0,55	0,33
Buốc-ki-na Pha-xô	128	865	986	7.694	26,5	32,1	4,4	0,54	0,51
In-đô-nê-xi-a	68	389	444	6.563	-69,2	-70,7	-4,8	0,28	1,11
Ý	55	764	871	15.980	106.778,4	130.737,5	22,4	0,23	0,00
Thị trường khác	259	1.788	2.039	7.878	-50,1	-52,9	-5,6	1,08	2,61

Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

▶ *Sản lượng sắn thu hoạch của Thái Lan giảm mạnh, đẩy công suất hoạt động tại các nhà máy tinh bột sắn nước này xuống dưới mức 50%.*

▶ *Giá tinh bột sắn tại Trung Quốc có xu hướng tăng, giao dịch biên mậu diễn ra sôi động do nguồn hàng dự trữ ở mức rất thấp.*

▶ *Cuối tháng 6/2026, áp lực nguồn cung trên thị trường sắn nội địa trở nên gay gắt khi hầu hết các vùng trồng trọng điểm đã kết thúc vụ cũ.*

▶ *Theo ước tính, 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 1,989 triệu tấn, trị giá 702 nghìn USD, giảm 12% về lượng nhưng tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*

▶ *Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tại Thái Lan: Thời tiết xấu khiến sản lượng sắn thu hoạch của Thái Lan giảm mạnh, đẩy công suất hoạt động tại các nhà máy tinh bột sắn nước này xuống dưới mức 50%.

Sắn củ tươi: Giá thu mua tại nhà máy (trữ lượng bột 25%) chạm đỉnh mới, dao động ở mức 3,55 – 3,75 Bath/kg (tăng mạnh so với mức 3,35 – 3,55 Bath/kg cuối quý I/2026).

Tinh bột sắn: Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan ngày 23/6/2026, giá tinh bột sắn nội địa của nước này tăng 2 Bath/kg so với cuối tháng 5/2026 lên mức 22,00 Bath/kg; Giá xuất khẩu (FOB Băng Cốc) thiết lập đỉnh lịch sử mới khi chạm mốc 700 USD/tấn, tăng 50 USD/tấn so với ngày 26/5/2026.

Sắn lát: Giá xuất khẩu (FOB Koh Sichang) duy trì xu hướng tích cực, giao dịch ổn định quanh mức 255 – 260 USD/tấn. Do thiếu hụt nội địa, Thái Lan đã đẩy mạnh nhập khẩu sắn lát từ thị trường Căm-pu-chia và tăng cường xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm sắn giá trị cao sang thị trường Nhật Bản.

Tại Trung Quốc: Giá tinh bột sắn nội địa có xu hướng tăng, trong khi giao dịch biên mậu diễn ra sôi động do nguồn hàng dự trữ ở mức rất thấp.

Lượng tinh bột sắn tồn kho khả dụng tại các cảng của Trung Quốc giảm hơn 64% so với cùng kỳ năm trước. Sự khan hiếm này đẩy giá tinh bột sắn giao tại các cảng tăng mạnh, liên tục ở mức cao và dự báo khó xuất hiện các đợt giảm giá trong quý III/2026.

Tại các cửa khẩu biên giới tiếp giáp với Việt Nam, nhu cầu chào mua tinh bột sắn từ phía các nhà máy Trung Quốc tăng rõ rệt để bù đắp lượng dự trữ chạm đáy. Giá tinh bột sắn liên tục lập đỉnh mới, đạt khoảng 3.800 – 3.850 NDT/tấn (tăng mạnh so với mức 3.350 – 3.550 NDT/tấn trước đó).

Sắn lát nhập khẩu giá ở mức 290 – 300 USD/tấn, CFR cảng Trung Quốc. Nhìn chung, thị trường sắn lát tại Trung Quốc trong tháng 6/2026 rơi vào trạng thái "cung yếu - cầu yếu". Nguyên nhân do nguồn cung sắn lát nhập khẩu sụt giảm, kết hợp với việc các nhà máy cồn giảm mua và cân đối lại chi phí đầu vào.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Cuối tháng 6/2026, áp lực nguồn cung trên thị trường sắn nội địa trở nên gay gắt khi hầu hết các vùng trồng trọng điểm đã kết thúc vụ cũ. Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, gần như 100% các nhà máy chế biến tinh bột sắn đã dừng sản xuất và đóng cửa nghỉ vụ sớm. Trong khi đó, tại khu vực Nam Bộ và Tây Ninh, một số nhà máy bắt đầu chạy máy sớm cho vụ mới 2026–2027, nhưng phải đối mặt với mức giá sắn củ tươi bị đẩy lên rất cao, dao động từ 4.250 – 4.350 đồng/kg (đối với sắn đạt độ bột 30%).

Tình trạng khan hiếm nguyên liệu đầu vào kết hợp với lượng tồn kho chạm đáy đã kéo theo giá thành phẩm tăng mạnh. Hiện giá tinh bột sắn xuất khẩu FOB tại cảng thành phố Hồ Chí Minh đạt mức 600 – 620 USD/tấn; Giá giao dịch qua biên giới sang Trung Quốc cũng duy trì ở mức cao từ 3.720 – 3.850 NDT/tấn. Đáng chú ý, ở phân khúc sắn lát, nhu cầu tiêu thụ nội địa tăng vọt do việc triển khai đại trà xăng sinh học E10 làm gia tăng áp lực thu mua nguyên liệu sản xuất ethanol, tạo nên sự cạnh tranh gay gắt về nguồn cung giữa ngành thức ăn chăn nuôi, ngành năng lượng sinh học và xuất khẩu trong giai đoạn giữa năm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 6/2026 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 84 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với tháng 5/2026, nhưng giảm 26,4% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước tính đạt 1,989 triệu tấn, trị giá 702 nghìn USD, giảm 12% về lượng nhưng tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 194,7 nghìn tấn, trị giá 73,4 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với tháng 4/2026, giảm 49,7% về lượng và giảm 36,8% về trị giá so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,68 triệu tấn, trị giá 570,9 triệu USD, giảm 11,1% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Riêng đối với mặt hàng sắn, xuất khẩu sắn trong tháng 5/2026 đạt 102,1 nghìn tấn, trị giá 25,4 triệu USD, giảm 37,1% về lượng và giảm 37,7% về trị giá so với tháng 4/2026. Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sắn của Việt Nam đạt 773,3 nghìn tấn, trị giá 179,7 triệu USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 - 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)

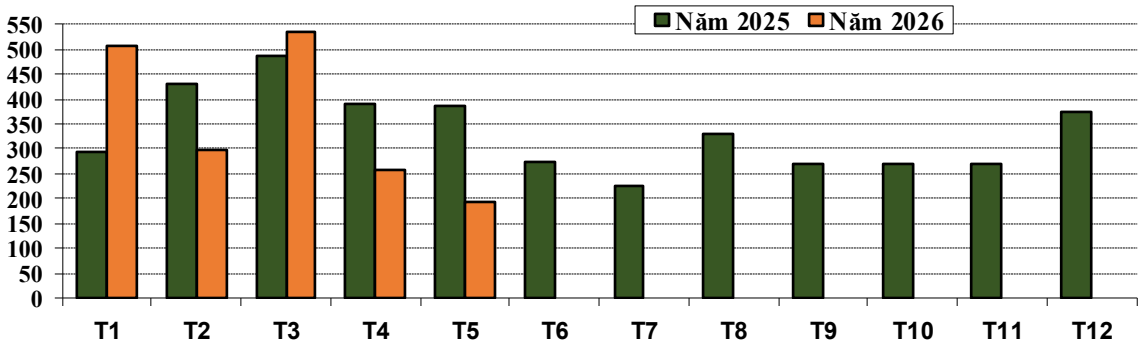

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong 5 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam không có nhiều thay đổi khi Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn nhất, chiếm 92,4% về trị giá. Các thị trường còn lại gồm Ma-lai-xi-a và Đài Loan cùng chiếm tỷ trọng 1,4%; Hàn Quốc và Phi-líp-pin cùng chiếm mức 0,9%.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

5 tháng năm 2026

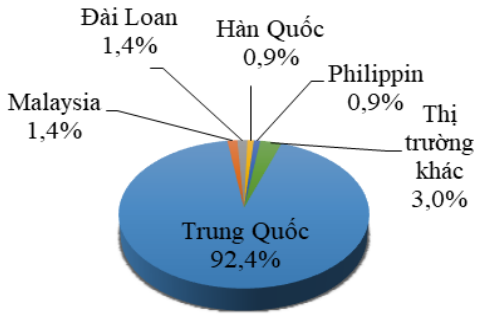

5 tháng năm 2025

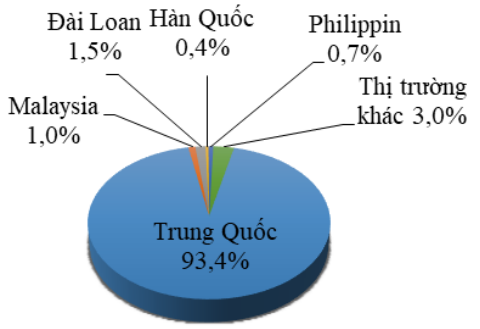

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Mặc dù sụt giảm về lượng, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 vẫn giữ được đà tăng trưởng về trị giá nhờ giá bình quân xuất khẩu tăng mạnh. Để duy trì đà tăng trưởng này một cách bền vững, các doanh nghiệp trong ngành cần chủ động giảm bớt sự phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, đa dạng hơn các thị trường xuất khẩu. Đồng thời, việc dịch chuyển cơ cấu sang các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, đầu tư công nghệ hiện đại và quy hoạch vùng nguyên liệu sạch, kháng bệnh sẽ là chìa khóa cốt lõi giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo nguồn cung ổn định cho toàn ngành.

Thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 5/2025 (%)		5 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	***194.684***	***73.393***	***-24,1***	***-15,7***	***-49,7***	***-36,8***	***1.789.214***	***617.954***	***-10,1***	***2,7***
Trung Quốc	184.841	68.182	-18,0	-7,6	-49,1	-36,5	1.683.461	570.948	-11,1	1,6
Ma-lai-xi-a	1.750	941	-46,0	-37,3	-45,8	-22,6	19.817	8.635	29,9	49,6
Đài Loan	2.346	1.241	-19,5	-12,6	-57,7	-38,4	19.149	8.675	-22,1	-4,9
Hàn Quốc	601	223	-95,9	-95,3	-92,3	-88,8	17.461	5.819	104,4	148,7
Phi-líp-pin	445	250	-87,6	-85,4	-43,4	-11,1	11.570	5.274	5,3	26,2
Nhật Bản	1.065	513	-29,8	-29,4	-40,7	-16,8	8.718	3.789	47,2	80,6
Pa-ki-xtan	239	136	181,2	144,7	-48,7	-49,2	871	544	25,1	31,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cả sắn lát và tinh bột sắn của thị trường này đều giảm về lượng so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu sắn lát (HS 07141020) của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 1,622 triệu tấn, trị giá 381,2 triệu USD, giảm 38,3% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

5 tháng đầu năm 2026, Thái Lan là thị trường cung cấp sắn lát lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 720,3 nghìn tấn, trị giá 171,4 triệu USD, giảm 64% về lượng và giảm 55,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắn lát của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 44,4%, thấp hơn so với mức 76,3% trong 5 tháng đầu năm 2025. Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 658,3 nghìn tấn, trị giá 153,2 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 40,6%, cao hơn mức 22,3% trong 5 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 912 triệu USD, giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 436,9 triệu USD, giảm 9,2% về lượng, nhưng tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 49,4% trong 5 tháng đầu năm 2026, cao hơn so với mức 48,9% của cùng kỳ năm 2025.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng/ thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với 5 tháng năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tinh bột sắn (HS 11081400)	**2.110.342**	**912.119**	**432**	**-10,1**	**4,8**	**16,6**	**100,0**	**100,0**
Việt Nam	***1.041.612***	***436.920***	***419***	***-9,2***	***6,6***	***17,4***	***49,4***	***48,9***
Thái Lan	657.052	306.680	467	-18,5	-4,8	16,8	31,1	34,3
Lào	369.754	151.205	409	5,3	22,9	16,8	17,5	15,0
Căm-pu-chia	32.414	13.073	403	-26,1	-16,2	13,5	1,5	1,9
In-đô-nê-xi-a	8.946	3.978	445	34.305,8	22.736,5	-33,6	0,4	0,0
Sắn lát (HS 07141020)	**1.622.153**	**381.204**	**235**	**-38,2**	**-25,3**	**20,8**	**100,0**	**100,0**
Thái Lan	720.320	171.390	238	-64,0	-55,9	22,6	44,4	76,3
Việt Nam	***658.305***	***153.161***	***233***	***12,5***	***34,0***	***19,1***	***40,6***	***22,3***
Căm-pu-chia	231.439	53.778	232	809,7	896,1	9,5	14,3	1,0
Lào	11.790	2.802	238	4,6	19,5	14,3	0,7	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỊT

► *Theo FAO, thị trường thịt thế giới trong tháng 5/2026 biến động trái chiều giữa các nhóm hàng, với giá thịt bò, thịt cừu và thịt gia cầm tăng, giá thịt lợn giảm.*

► *Ủy ban châu Âu dự báo sản lượng thịt lợn của EU năm 2026 sẽ giảm 1% so với năm trước.*

► *Giá lợn hơi trong nước tháng 6/2026 có xu hướng giảm, dao động trong khoảng 63.000 - 68.000 đồng/kg.*

► *5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 17,8% về lượng, nhưng tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu thịt lợn tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Theo FAO: Chỉ số giá thịt của FAO đạt trung bình 130,5 điểm trong tháng 5/2026, gần như không thay đổi so với mức đã điều chỉnh của tháng 4 (tăng 0,1%), nhưng vẫn cao hơn 7,7 điểm (6,3%) so với cùng kỳ năm trước. Giá thịt bò và thịt cừu tăng, cùng với mức tăng nhẹ của giá thịt gia cầm, gần như đã bù đắp hoàn toàn cho sự sụt giảm của giá thịt lợn.

Giá thịt bò trên thị trường quốc tế tiếp tục tăng trong tháng 5/2026 nhờ nhu cầu nhập khẩu mạnh, đặc biệt từ Trung Quốc - nơi hạn ngạch nhập khẩu tiếp tục được sử dụng nhanh chóng - và từ Hoa Kỳ trong bối cảnh nguồn cung nội địa vẫn khan hiếm. Đồng thời, việc nhiều quốc gia sản xuất lớn đang trong giai đoạn tái đàn khiến nguồn cung xuất khẩu tiếp tục ở mức thấp.

Giá thịt cừu thế giới tăng khi giá xuất khẩu tại Niu Di-Lân được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn chế. Mức tăng này chỉ bị bù đắp một phần bởi sự giảm tạm thời của giá xuất khẩu tại Úc, nơi dự báo thời tiết khô hạn đã thúc đẩy hoạt động giết mổ, làm gia tăng nguồn cung cho xuất khẩu.

Giá thịt gia cầm tăng nhẹ khi giá tại Bra-xin được hỗ trợ bởi nhu cầu nhập khẩu ổn định trên toàn cầu, dù xu hướng này phần nào bị hạn chế bởi giá giảm nhẹ tại Hoa Kỳ do nguồn cung dồi dào.

Ngược lại, giá thịt lợn giảm chủ yếu do thị trường EU vẫn dư cung, trong khi nhu cầu nhập khẩu duy trì ở mức thấp.

+ Sản lượng thịt lợn của EU: Ủy ban châu Âu dự báo sản lượng thịt lợn của EU năm 2026 sẽ giảm 1% so với năm trước, trong khi xuất khẩu tiếp tục giảm và mức tiêu thụ bình quân đầu người duy trì ổn định khoảng 32,6 kg.

Ủy ban châu Âu vừa công bố bản cập nhật mới nhất của báo cáo Triển vọng ngắn hạn thị trường nông nghiệp EU năm 2026. Bản điều chỉnh này được đưa ra trong bối cảnh môi trường kinh tế vĩ mô tiếp tục suy yếu do tình trạng bất ổn địa chính trị kéo dài tại Trung Đông. Diễn biến này đang làm gia tăng chi phí năng lượng, vận chuyển và phân bón, kéo theo giá thức ăn chăn nuôi tăng cao và gây áp lực đáng kể lên chi phí sản xuất.

Sản lượng thịt lợn của EU trong năm 2026 được dự báo giảm khoảng 1% so với năm trước, từ mức 21,98 triệu tấn ước tính của năm 2025 xuống còn 21,76 triệu tấn.

Theo dữ liệu lịch sử về cung – cầu tại EU cho thấy ngành chăn nuôi lợn đã và đang tìm kiếm một trạng thái cân bằng mới trong nhiều năm qua. Sau giai đoạn đạt đỉnh vào năm 2021, khi sản lượng thực tế vượt 23,6 triệu tấn, ngành này đã chịu tác động kép từ sự sụt giảm nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc và quá trình giảm đàn, khiến sản lượng chạm đáy vào năm 2023 ở mức 20,8 triệu tấn. Đà phục hồi ghi nhận trong giai đoạn 2024–2025 (với sản lượng lần lượt đạt 21,3 và 22,0 triệu tấn), hiện được dự báo sẽ chững lại trong năm 2026 với một đợt điều chỉnh giảm mới.

Triển vọng thương mại được đánh giá là mảng kém tích cực nhất. Xuất khẩu thịt lợn của EU, từng vượt 4,9 triệu tấn vào năm 2020 nhờ nhu cầu mạnh từ Trung Quốc, hiện vẫn đang trong quá trình điều chỉnh. Sau khi đạt 2,94 triệu tấn trong năm 2024 và phục hồi nhẹ lên khoảng 2,98 triệu tấn trong năm 2025, xuất khẩu năm 2026 được dự báo sẽ giảm 3%, xuống còn 2,89 triệu tấn. Theo Ủy ban châu Âu cảnh báo rằng giá cao cùng bối cảnh kinh tế suy yếu có thể làm giảm khả năng cạnh tranh của thịt lợn châu Âu trên thị trường quốc tế, mặc dù ngành này vẫn duy trì được cán cân thương mại xuất siêu.

Theo Ủy ban châu Âu, tiêu thụ thịt bình quân đầu người tại EU dự kiến sẽ duy trì ổn định trong năm 2026, nhờ nhu cầu tiêu dùng tương đối vững cho dù giá thịt ở hầu hết các thị trường vẫn ở mức cao.

Đối với thịt lợn, mức tiêu thụ được dự báo khoảng 32,6 kg/người, thấp hơn so với mức 32,9 kg/người của năm 2025. Tuy nhiên, đây vẫn được xem là dấu hiệu ổn định sau giai đoạn giảm xuống mức thấp vào năm 2023 (31,0 kg/người).

EU tiếp tục duy trì tỷ lệ tự chủ nguồn cung trên 115% trong giai đoạn dự báo, cho thấy khối này vẫn sản xuất nhiều thịt lợn hơn nhu cầu tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, xu hướng giảm đang ngày càng rõ rệt, từ mức 126% vào năm 2020, tỷ lệ này đã giảm xuống 115,7% trong năm 2024 và được dự báo tiếp tục giảm còn 115,1% vào năm 2026.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 6/2026, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 5/2026, dao động trong khoảng 63.000 - 68.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 67.000 - 68.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng giá tăng từ 1.000 - 2.000 đồng/kg, sau lại giảm từ 1.000 - 3.000 đồng/kg so với tháng 5/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 66.000 - 68.000 đồng/kg, trong tháng giá giảm từ 1.000 - 2.000 đồng/kg so với tháng 5/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 63.000 - 68.000 đồng/kg, trong tháng giá giảm từ 1.000 - 8.000 đồng/kg so với tháng 5/2026.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay
(Đơn vị tính: nghìn đồng)

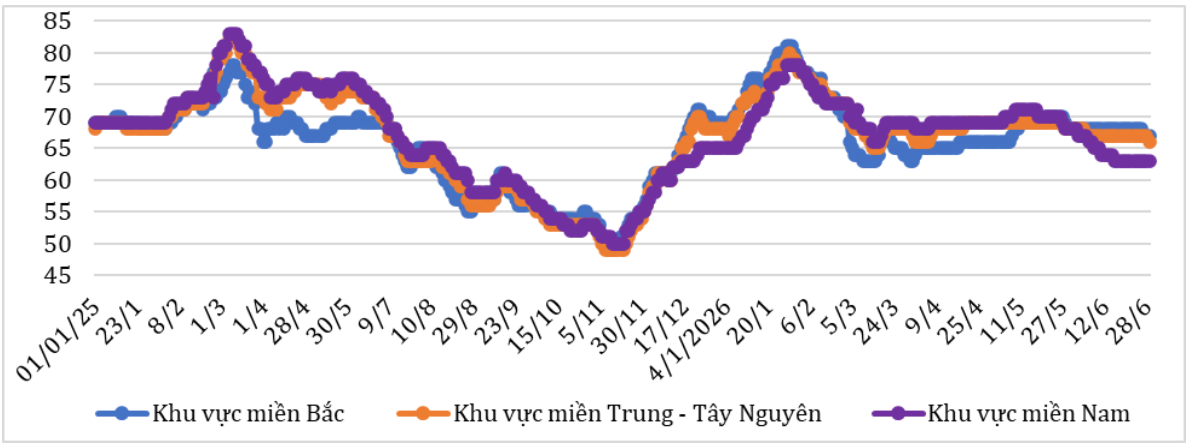

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

***+ Tình hình xuất khẩu*:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 7,6 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 50,62 triệu USD, giảm 17,8% về lượng, nhưng tăng 3,2% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2025.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, thịt và các sản phẩm thịt được xuất khẩu tới 25 thị trường, trong đó Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 33,29% về lượng và chiếm 43,34% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam, đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 21,93 triệu USD, giảm 42,2% về lượng và giảm 26,9% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2025. Thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh vẫn là những sản phẩm chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Hồng Công.

Sau thị trường Hồng Công, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường trong 5 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tốt về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Hoa Kỳ, Căm-pu-chia, Hà Lan...

Trái lại, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường trong 5 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025 như: Bỉ, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Li-băng...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2026

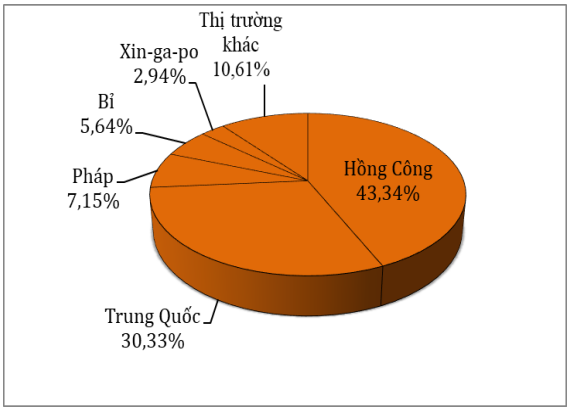

5 tháng đầu năm 2025

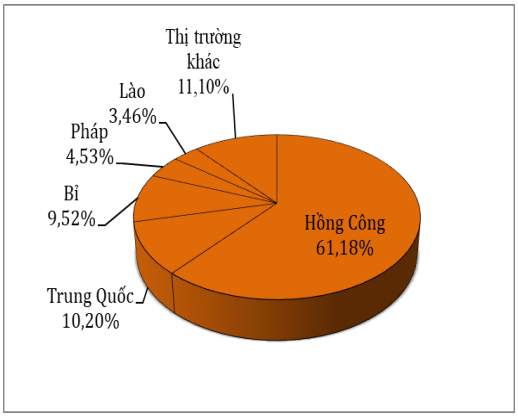

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 35,7% về lượng và chiếm 46,49% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,92 về lượng và chiếm 32,91% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 25,82% về lượng và chiếm 18,21% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,56% về lượng và chiếm 2,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam.

Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 23,53 triệu USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Công giảm 27% về lượng và giảm 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 408,5 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,2 tỷ USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

5 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ tiếp tục là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 22,61% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu, với lượng đạt 92,3 nghìn tấn, trị giá 390,61 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 63,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Bên cạnh đó, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng trưởng cả lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Hoa Kỳ, Bra-xin, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Xlô-vê-ni-a...

Trái lại, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025.từ một số thị trường như: Nga, Hàn Quốc, Ba Lan, Ác-hen-ti-na, I-ran, Bỉ...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026

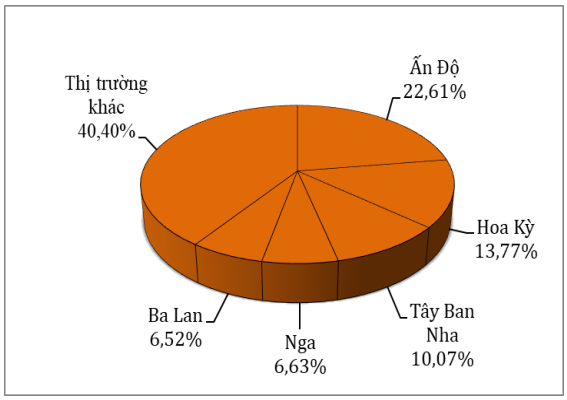

5 tháng đầu năm 2025

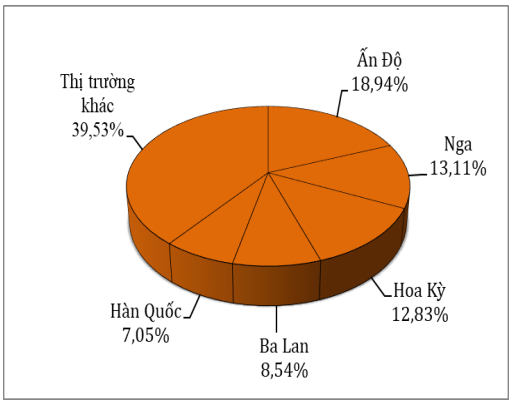

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 5 tháng đầu năm 2026, các chủng loại thịt chủ yếu nhập khẩu vào Việt Nam gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,8% về lượng và chiếm 13,2% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 21,1% về lượng và chiếm 30,9% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 14,5% về lượng và chiếm 10,6% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 15,6% về lượng và chiếm 7,3% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 6% về lượng và chiếm 13,2% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 5% về lượng và chiếm 2,3% về trị giá trong tổng nhập khẩu thịt.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh vào Việt Nam đạt 59,2 nghìn tấn, trị giá 128,27 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 ở mức 2.152 USD/tấn, giảm 18,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 18 thị trường, trong đó Nga vẫn là thị trường lớn nhất, chiếm 29,4% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu; Bra-xin chiếm 22,5%; Tây Ban Nha chiếm 30,4%; Đức chiếm 6,6%; Các thị trường khác chiếm 11,1%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026

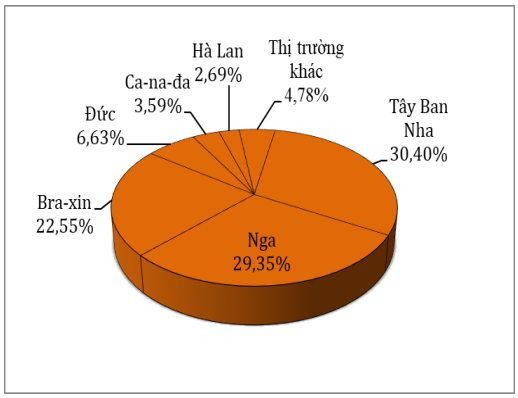

5 tháng đầu năm 2025

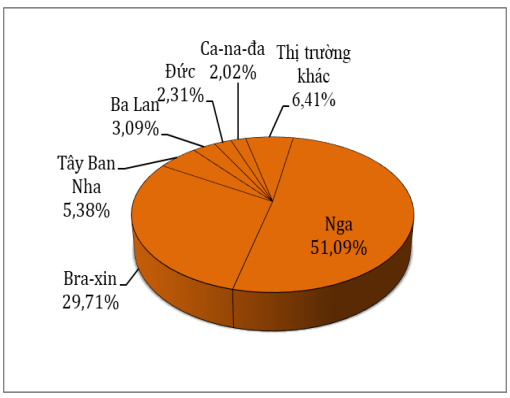

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Hon-đu-rát đang đẩy mạnh các biện pháp kiểm soát vệ sinh và an toàn thực phẩm đối với ngành tôm nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm, duy trì thị trường xuất khẩu.*

- *Trong 4 tháng đầu năm 2026, lượng tôm xuất khẩu của Ấn Độ tương đương cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu tới Trung Quốc là động lực thúc đẩy ngành tôm Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2026 với mức tăng 46% so với cùng kỳ năm 2025.*

- *Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 7,5% về lượng và tăng 11% về trị giá so với cùng năm 2025, trong đó xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản tăng cả về lượng và trị giá như: tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, cá khô, bạch tuộc...*

- *Trong 4 tháng đầu năm 2026, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Niu Di-lân tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hon-đu-rát: Theo Ban Thư ký Nông nghiệp và Chăn nuôi Hon-đu-rát (SAG) và Cơ quan Quốc gia về Vệ sinh và An toàn Thực phẩm Nông nghiệp (SENASA), công tác giám sát dịch bệnh, kiểm soát vệ sinh và các biện pháp phòng ngừa đang được tăng cường thông qua sự phối hợp chặt chẽ với các nhà sản xuất. Mục tiêu là bảo vệ sản xuất trong nước và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe từ các thị trường nhập khẩu.

Hiện tôm Hon-đu-rát đang được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như: châu Âu, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, khu vực Trung Mỹ và một số nước châu Á; Trong đó, châu Âu tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, tiếp theo là Mê-hi-cô.

Bên cạnh đó, SENASA đang phối hợp với các cơ quan quản lý và hải quan để chuẩn hóa quy trình kiểm soát, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu.

Theo Hiệp hội Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Hon-đu-rát (Andah), đến cuối tháng 5/2026, Hon-đu-rát đã xuất khẩu khoảng 29 triệu pound tôm (khoảng 13,15 nghìn tấn), thu về 113 triệu USD. Ngành tôm Hon-đu-rát hiện cũng đang tìm

kiếm thêm các thị trường mới nhằm gia tăng trị giá xuất khẩu trong thời gian tới.

- Ấn Độ: Xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 223.207 tấn, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu giảm 4%, chỉ đạt 1,515 tỷ USD, phản ánh áp lực giá và nhu cầu chưa thực sự phục hồi tại một số thị trường chủ lực.

Riêng trong tháng 4/2026, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 58.639 tấn, trị giá 399 triệu USD, tăng 1% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, tôm thẻ chân trắng nguyên liệu (L. vannamei) tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đạt 46.698 tấn trong tháng 4 và gần 172.000 tấn trong 4 tháng đầu năm 2026, tương đương cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, nhóm sản phẩm giá trị gia tăng ghi nhận tín hiệu tích cực khi đạt 5.882 tấn trong tháng 4, tăng 19% so với cùng kỳ, đánh dấu mức tăng trưởng mạnh nhất trong các nhóm sản phẩm chính.

Đáng chú ý, xuất khẩu tôm sú (P. monodon) tiếp tục bứt phá, đạt 1.560 tấn trong tháng 4, tăng 27%; Lũy kế 4 tháng đạt 9.695 tấn, tăng tới 51% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu tôm khai thác tự nhiên cũng tăng 4% trong tháng 4/2026.

Về thị trường, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của tôm Ấn Độ với 22.824 tấn trong tháng 4/2026, tương đương cùng kỳ năm ngoái. Đây được xem là dấu hiệu ổn định sau nhiều tháng sụt giảm mạnh. Tuy nhiên, tính chung 4 tháng đầu năm 2026, lượng tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ vẫn giảm 22% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm tới Trung Quốc tiếp tục nổi lên là động lực tăng trưởng quan trọng, đạt 46.134 tấn trong 4 tháng đầu năm 2026, tăng 46% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu sang Nhật Bản cũng ghi nhận tăng 9%.

Ngược lại, xuất khẩu tôm tới thị trường EU có dấu hiệu chững lại khi lượng xuất khẩu trong tháng 4 giảm 17%, đánh dấu tháng giảm thứ hai liên tiếp. Dù vậy, tính chung từ đầu năm, xuất khẩu sang EU vẫn tăng 9% so với 4 tháng đầu năm 2025.

Theo các chuyên gia nhận định việc Hoa Kỳ giảm thuế nhập khẩu đang hỗ trợ xuất khẩu tới thị trường này. Bên cạnh đó, chiến lược đa dạng hóa thị trường của các doanh nghiệp Ấn Độ vẫn được duy trì, trong đó Trung Quốc và Đông Nam Á tiếp tục đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng xuất khẩu tôm của nước này.

- Ca-na-đa: Ngành cua tuyết Ca-na-đa đang đối mặt với giai đoạn khó khăn khi xuất khẩu sản phẩm đông lạnh giảm mạnh trong tháng 4/2026. Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, tổng lượng cua tuyết đông lạnh xuất khẩu chỉ đạt 5.610 tấn, giảm 47,4% so với mức 10.684 tấn cùng kỳ năm trước.

Dù sản lượng xuất khẩu giảm mạnh, giá bán vẫn duy trì ở mức cao. Giá bình quân xuất khẩu theo điều kiện FOB đạt 31,67 CAD/kg (khoảng 22,99 USD/kg), cho thấy các doanh nghiệp đang nỗ lực giữ giá trị sản phẩm trong bối cảnh nguồn cung và thị trường biến động.

Đáng chú ý, thị trường Hoa Kỳ gần như là điểm đến duy nhất của cua tuyết đông lạnh Ca-na-đa trong tháng 4, khi hấp thụ toàn bộ 5.610 tấn xuất khẩu.

Ngược lại, xuất khẩu cua sống và cua tươi vẫn duy trì tăng trưởng ổn định. Tổng lượng xuất khẩu đạt 353 tấn với giá bình quân 32,21 CAD/kg. Trung Quốc tiếp tục là thị trường chính của phân khúc này khi nhập khẩu 325 tấn, chiếm phần lớn tổng lượng xuất khẩu và khẳng định vai trò là thị trường tiêu thụ cua tươi hàng đầu của Ca-na-đa.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu thủy sản tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 6/2026, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày cuối tháng 5/2026, riêng giá tôm thẻ giảm, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 3.000 đồng/kg, ở mức 90.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày cuối tháng 5/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ đều ổn định so với những ngày cuối tháng 5/2026, cụ thể: Giá tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 6/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, tăng 14.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, ổn định; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 260.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)

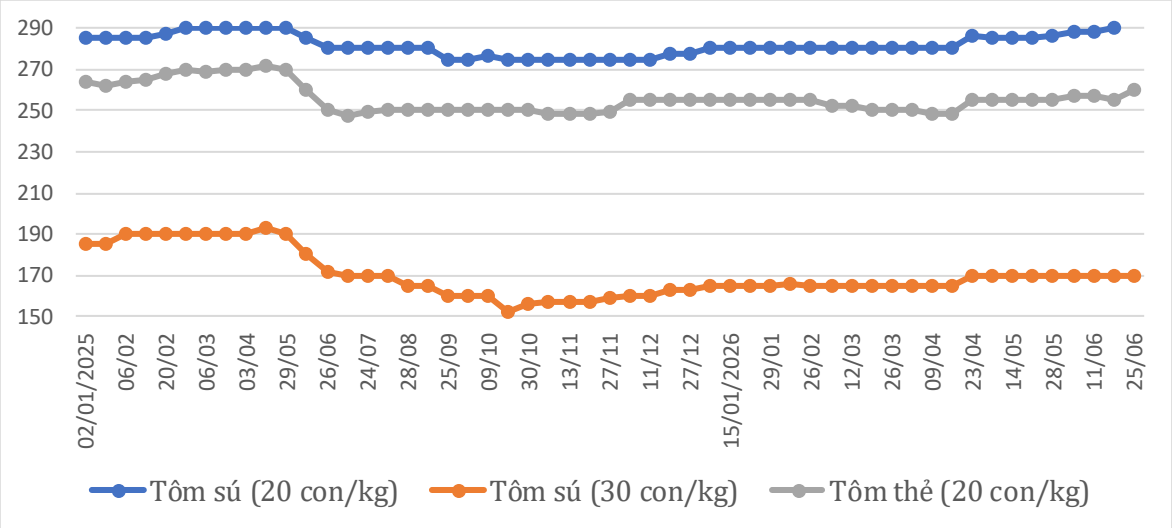

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Những ngày cuối tháng 6/2026, giá nguyên liệu mực ống loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày cuối tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 5/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 5/2026.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2026 đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 4,66 tỷ USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Kết quả xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026 có sự đóng góp của một số mặt hàng tăng trưởng cả lượng và trị giá như: Tôm các loại tăng 9,1% về lượng và tăng 12,2% về trị giá; Cá tra, basa tăng 12,8% về lượng và tăng 13,1% về trị

giá; Cá đông lạnh tăng 13,9% về lượng và tăng 13,2% về trị giá; Mực các loại tăng 3,4% về lượng và tăng 14,6% về trị giá; Cá khô tăng 11,3% về lượng và tăng 17,6% về trị giá; Bạch tuộc các loại tăng 11,1% về lượng và tăng 20,3% về trị giá; Ghẹ các loại tăng 23,9% về lượng và tăng 43,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng ổn định, nhưng xuất khẩu thời gian tới sẽ phải đối mặt với không ít áp lực từ chi phí logistics và các rào cản kỹ thuật như:

+ Cước vận tải biển leo thang: Đây là áp lực nặng nề nhất đối với hàng xuất khẩu đi Hoa Kỳ và EU. Chi phí logistics tăng cao cộng thêm việc giá bao bì tăng lên đang trực tiếp bào mòn biên lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu.

+ Quy định minh bạch và truy xuất nguồn gốc mới: Từ ngày 1/7/2026, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chính thức vận hành Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản toàn quốc. Điều này một mặt nâng cao tính minh bạch, giúp thủy sản Việt Nam rộng đường vào các thị trường khó tính, nhưng mặt khác sẽ tăng chi phí tuân thủ ban đầu cho chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.

+ Rào cản phòng vệ thương mại: Ngành thủy sản đang phải chủ động xây dựng hệ sinh thái phòng vệ để ứng phó với các cuộc điều tra thương mại của Hoa Kỳ, cùng với các cam kết khắt khe về ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) và Net Zero từ phía đối tác châu Âu...

Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động ứng phó với các rào cản, đồng thời tăng giá trị các sản phẩm chế biến như tập trung vào các dòng sản phẩm tôm tẩm bột, cá tra cắt khúc tẩm gia vị, sản phẩm ăn liền đóng khay nhỏ... Đây là nhóm hàng có thể đem lại lợi nhuận và phù hợp với tâm lý tiết kiệm thời gian chế biến cho các hộ gia đình và các chuỗi nhà hàng...

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2026

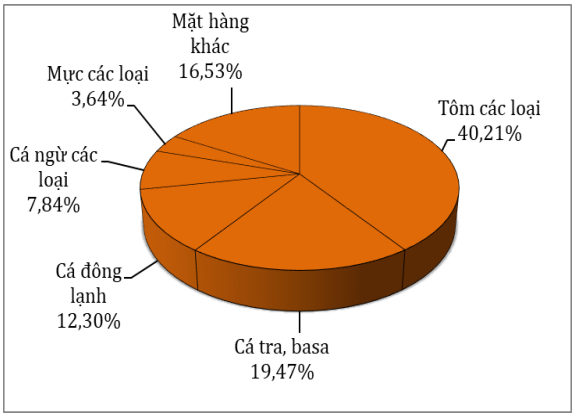

5 tháng đầu năm 2025

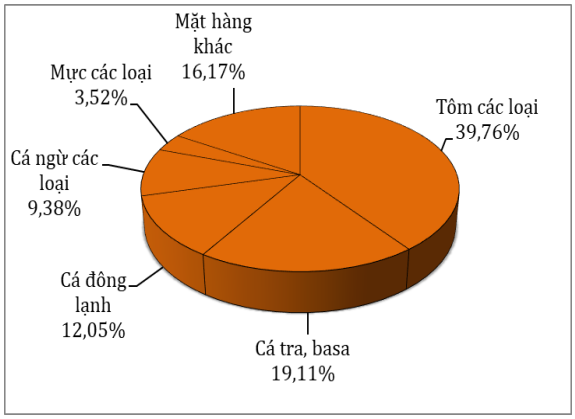

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam 5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng năm 2026		5 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**1.000.579,2**	**4.668.140**	**7,5**	**11,0**	**100**	**100**	**100**	**100**
Tôm các loại	177.798,1	1.877.203	9,1	12,2	17,77	40,21	17,50	39,76
Cá tra, basa	405.902,0	909.041	12,8	13,1	40,57	19,47	38,66	19,11
Cá đông lạnh	126.945,9	574.148	13,9	13,2	12,69	12,30	11,97	12,05

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng năm 2026		5 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá ngừ các loại	74.244,1	366.190	-5,1	-7,2	7,42	7,84	8,40	9,38
Mực các loại	25.567,1	169.937	3,4	14,6	2,56	3,64	2,66	3,52
Cá khô	40.893,9	149.675	11,3	17,6	4,09	3,21	3,94	3,03
Bạch tuộc các loại	17.566,6	128.899	11,1	20,3	1,76	2,76	1,70	2,55
Cua các loại	11.696,4	127.614	-2,9	14,9	1,17	2,73	1,29	2,64
Chả cá	52.938,1	117.106	-15,1	-6,5	5,29	2,51	6,70	2,98
Nghêu các loại	24.912,8	50.609	0,0	18,1	2,49	1,08	2,68	1,02
Sò các loại	4.634,5	43.981	-29,8	79,0	0,46	0,94	0,71	0,58
Ghẹ các loại	2.585,5	31.147	23,9	43,1	0,26	0,67	0,22	0,52
Mặt hàng khác	34.894,1	122.590	5,0	2,0	3,49	2,63	3,57	2,86

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NIU–DI-LÂN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), 4 tháng đầu năm 2026 thị trường Niu-Di-Lân nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 88,12 triệu USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 4 tháng đầu năm 2026, Niu-Di-Lân tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Thái Lan tăng 7,9% về lượng và tăng 13% về trị giá; Trung Quốc tăng 15,9% về lượng và tăng 18,6% về trị giá; Úc tăng 87,3% về lượng và tăng 186,9% về trị giá; Ấn Độ tăng 6,3% về lượng và tăng 9,1% về trị giá; Na-Uy tăng 6,2% về lượng và tăng 13,4% về trị giá; Ê-cu-a-đo tăng 72,5% về lượng và tăng 73,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Niu-Di-Lân cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng mạnh 64,8% về lượng và tăng 59% về trị giá so với cùng năm 2025. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn ba cho Niu-Di-Lân, thị phần Việt Nam tăng từ mức 10,33% về lượng và 9,93% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2025 lên 14,54% về lượng và 12,4% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2026.

So với 2 nguồn cung cấp lớn nhất là Thái Lan và Trung Quốc, thì Niu-Di-Lân nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam tăng mạnh hơn, cho thấy thủy sản Việt Nam đang ngày càng được người tiêu dùng nơi đây đón nhận.

Thị trường Niu-Di-Lân tuy có quy mô dân số không quá lớn (5,2 triệu người tính đến ngày 29/6/2026), nhưng là thị trường có thu nhập cao, sức mua ổn định và có thể đem lại biên lợi nhuận tốt cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Theo thống kê, mức tiêu thụ bình quân đầu người dự kiến đạt 27,6 kg/người/năm trong năm 2026. Với ý thức chăm sóc sức khỏe của người dân Niu-Di-Lân tăng cao, họ chủ động lựa chọn thủy sản để thay thế một phần thịt đỏ (thịt bò, thịt cừu) nhờ lợi thế là nguồn protein lành mạnh, ít béo và giàu axit béo Omega-3... Do đó, doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường Niu-Di-Lân trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Niu-Di-Lân 4 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng năm 2026		4 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**14.516,8**	**88.128**	**17,1**	**27,3**	**100**	**100**	**100**	**100**

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng năm 2026		4 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thái Lan	3.926,2	16.942	7,9	13,0	27,05	19,22	29,36	21,65
Trung Quốc	3.277,4	14.084	15,9	18,6	22,58	15,98	22,82	17,15
Việt Nam	***2.110,1***	***10.928***	***64,8***	***59,0***	***14,54***	***12,40***	***10,33***	***9,93***
Úc	847,2	8.095	87,3	186,9	5,84	9,19	3,65	4,08
Ấn Độ	1.049,0	6.255	6,3	9,1	7,23	7,10	7,96	8,28
Na-Uy	437,7	5.968	6,2	13,4	3,02	6,77	3,33	7,60
Ê-cu-a-đo	537,0	3.028	72,5	73,8	3,70	3,44	2,51	2,52
Đan Mạch	185,2	2.897	-34,3	-32,6	1,28	3,29	2,27	6,21
Hoa Kỳ	331,0	2.167	-26,4	-15,8	2,28	2,46	3,63	3,72
Đức	105,5	2.061	61,1	82,6	0,73	2,34	0,53	1,63
Ba Lan	96,2	1.031	20,5	15,6	0,66	1,17	0,64	1,29
Thị trường khác	1.614,2	14.672	0,4	32,7	11,12	16,65	12,97	15,96

Nguồn: ITC

FDA thiết lập quy trình hậu kiểm hoá chất thực phẩm và kế hoạch tái thẩm định BHT, ADA

Ngày 12 tháng 05 năm 2026, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) chính thức áp dụng Chương trình đánh giá hậu kiểm hóa chất thực phẩm chủ động (Food Chemical Safety Post-Market Assessment Program). Quyết định này thiết lập lại tiêu chuẩn kiểm soát rủi ro đối với toàn bộ danh mục phụ gia đang lưu hành, mở đầu bằng việc rà soát độc tính chuyên sâu của Butylated Hydroxytoluene (BHT) và Azodicarbonamide (ADA).

1. Khung Quản lý Hậu kiểm (Post-Market Framework)

Hệ thống giám sát mới của FDA được vận hành đồng thời bởi hai cấu phần kỹ thuật tiêu chuẩn:

Quy trình hệ thống tăng cường (Enhanced Systematic Process)

Cơ chế nhận diện và phân loại (Triage): Thiết lập quy trình vận hành chuẩn để theo dõi và sàng lọc các tín hiệu nguy cơ (signals) liên quan đến mối nguy, tần suất sử dụng hoặc mức độ phơi nhiễm.

Định hướng xử lý sai lệch: Hệ thống hóa cách thức tiếp nhận dữ liệu an toàn từ các nguồn độc lập, bổ sung các điểm tương tác công khai và chuẩn hóa phương thức truyền thông kết quả đánh giá khoa học ra công chúng.

Công cụ ưu tiên đánh giá hậu kiểm (Post-Market Assessment Prioritization Tool)

Thuật toán ma trận rủi ro: Mô hình định lượng hóa các mối nguy dựa trên trọng số tác động đến sức khỏe cộng đồng và dữ liệu phơi nhiễm thực tế.

Tối ưu hóa tiêu chí: Bản sửa đổi mới nhất đã tinh gọn các chỉ số chấm điểm (scoring) và tiêu chí ra quyết định, trực tiếp phân loại các hoạt chất cần ưu tiên thẩm định toàn diện.

2. Tiêu chuẩn đánh giá độc tính học BHT và ADA

FDA đã phát hành hai hồ sơ "Yêu cầu cung cấp thông tin" (RFI) nhằm thu thập các bằng chứng khoa học và dữ liệu thực tế phục vụ cho công tác tái thẩm định hai hoạt chất này.

Butylated Hydroxytoluene (BHT)

Chức năng: Chất chống oxy hóa tổng hợp, sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng, ôi khét của chất béo và dầu.

Danh mục ứng dụng: Ngũ cốc ăn sáng, pizza đông lạnh, đồ ăn sẵn, hỗn hợp làm bánh, kẹo cao su và các sản phẩm thịt.

Trọng tâm rà soát: Cập nhật hồ sơ độc tính (Toxicological profile), đánh giá lại các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến an toàn sinh học dựa trên dữ liệu sử dụng và phơi nhiễm thực tế.

Azodicarbonamide (ADA)

Chức năng: Tác nhân tẩy trắng bột ngũ cốc (bleaching agent) và chất điều phối bột nhào (dough conditioner); đồng thời được ứng dụng trong sản xuất vật liệu tiếp xúc thực phẩm (FCM).

Danh mục ứng dụng: Ngành sản xuất bánh mì và công nghiệp xay xát bột mì.

Trọng tâm rà soát: Thẩm định tính an toàn của các sản phẩm phụ phát sinh từ quá trình phân hủy nhiệt trong chế biến và các rủi ro độc tính liên quan.

3. Các chỉ số yêu cầu dữ liệu và thời hạn tuân thủ (RFI Metrics)

Các đơn vị sản xuất và xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Mỹ phải lưu ý các thông số kỹ thuật

trong báo cáo RFI:

Thông số phơi nhiễm (Exposure Data): Yêu cầu số liệu định lượng về hàm lượng sử dụng thực tế (concentration levels) và mô hình hóa liều lượng hấp thụ trên các nhóm đối tượng.

Bằng chứng độc tính học (Toxicological Data): Yêu cầu cung cấp các nghiên cứu độc tính học, dữ liệu an toàn từ các nhà nghiên cứu và nhà sản xuất thực phẩm.

Thời hạn nghiêm ngặt: Hệ thống tiếp nhận thông tin kỹ thuật của hai hoạt chất BHT và ADA sẽ chính thức khóa vào ngày 13 tháng 07 năm 2026. Tiến độ xử lý được hiển thị công khai tại cổng thông tin "Danh sách các hóa chất thực phẩm đang được FDA xem xét".

Link:

https://www.fda.gov/news-events/press-announcements/fda-finalizes-food-chemical-safety-post-market-assessment-program-launches-reassessment-bht-ada

https://www.federalregister.gov/documents/2026/05/13/2026-09507/butylated-hydroxytoluene-bht-request-for-information

https://www.federalregister.gov/documents/2026/05/13/2026-09508/azodicarbonamide-ada-request-for-information

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.